HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN IA PA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 56 /NQ-HĐND	*Ia Pa, ngày 28 tháng 12 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn Dự toán thu, chi ngân sách địa phương; Phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN IA PA
KHÓA V - KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Xét Tờ trình 230 /TTr -UBND ngày 24 /12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Ia Pa đề nghị phê chuẩn Dự toán thu, chi ngân sách địa phương; Phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện; ý kiến của đại biểu HĐND huyện.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Dự toán thu, chi ngân sách địa phương; Phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2022, với những nội dung chính như sau:

I. Dự toán ngân sách địa phương

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn:

a. Tổng thu NSNN trên địa bàn Tỉnh giao	18.060,00 triệu đồng.
b. Tổng thu NSNN trên địa bàn HĐND giao tăng 1.440 triệu đồng so với Tỉnh giao.	19.500,00 triệu đồng.
- Các khoản thu cân đối NSNN	15.956,00 triệu đồng.
c. Tổng thu ngân sách địa phương	307.299,00 triệu đồng.
- Các khoản thu cân đối NS trên địa bàn	15.956,00 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách Tỉnh	291.343,00 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách địa phương:

a. Tổng chi ngân sách địa phương tỉnh giao	306.003,00 triệu đồng.
b. Tổng chi ngân sách địa phương huyện giao	307.299,00 triệu đồng.
- Chi cho đầu tư phát triển:	25.332,00 triệu đồng.

- Chi thường xuyên 273.851,00 triệu đồng.
- Chi các CTMTQG, nhiệm vụ mục tiêu 2.037,00 triệu đồng.
- Chi từ nguồn dự phòng 6.079,00 triệu đồng.

II. Phương án phân bổ ngân sách cấp huyện

1. Nguyên tắc phân bổ:

- Việc bố trí vốn ngân sách huyện năm 2022 phải đảm bảo thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2022, Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh.

- Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước.

- Đảm bảo cân đối nguồn thu và nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương để thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương ban hành đến ngày 31/10/2020.

- Đảm bảo mức chi tối thiểu về chi sự nghiệp sự nghiệp giáo dục và đào tạo, sự nghiệp khoa học công nghệ so với số Tỉnh giao.

- Mở rộng thực hiện theo cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực, nhằm đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa, giảm dần mức hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Những nhiệm vụ chi có chủ trương của cấp có thẩm quyền, nhưng chưa có dự án, dự toán được duyệt, kể cả các khoản chi khác ở các lĩnh vực thì bố trí kinh phí dự kiến theo từng lĩnh vực, sẽ do Uỷ ban nhân dân huyện quyết định phân bổ để triển khai thực hiện trên cơ sở đề xuất của các đơn vị chuyên môn. Trường hợp chi những nhiệm vụ phát sinh chưa có trong dự toán đầu năm được HĐND phê duyệt phải tổ chức báo cáo BTV Huyện uỷ, TT HĐND huyện xem xét thống nhất trước khi thực hiện.

- Những nhiệm vụ của Trung ương, tỉnh giao cân đối từ ngân sách sẽ đảm bảo theo khả năng của ngân sách; Những nhiệm vụ chi tỉnh bổ sung có mục tiêu (ngoài dự toán) do Uỷ ban nhân dân huyện quyết định điều hành đúng mục tiêu Uỷ ban nhân dân tỉnh giao và báo cáo Ban Thường vụ huyện ủy theo quy định. Những nhiệm vụ chi đột xuất, phát sinh chưa có trong dự toán hàng năm (kết dư tăng thêm, tăng thu) giao Phòng Tài chính - KH tổng hợp báo cáo xin ý kiến UBND huyện trình Thường trực HĐND huyện bổ sung dự toán thu, chi trong quá trình điều hành ngân sách.

- Những nhiệm vụ của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có những hoạt động gắn với nhiệm vụ của nhà nước và hỗ trợ các cơ quan, đơn vị cấp trên có tham gia thực hiện nhiệm vụ của địa phương được hỗ trợ theo khả năng ngân sách.

2. Dự toán phân bổ thu chi ngân sách:

2.1. Dự toán thu ngân sách cấp huyện.

Tổng thu ngân sách cấp huyện 304.323,00 triệu đồng.

a. Thu NS huyện hưởng theo phân cấp 12.980,00 triệu đồng.
b. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh 291.343,00 triệu đồng.
- Bổ sung cân đối 289.306,00 triệu đồng.
- Thu bổ sung cân đối thực hiện ĐCL 0 triệu đồng.
- Bổ sung có mục tiêu 2.037,00 triệu đồng.

2.*2. Dự toán chi ngân sách cấp huyện.*

Tổng chi ngân sách cấp huyện **304.323,00 triệu đồng.**

a. Nhiệm vụ chi NS cấp huyện theo phân cấp 260.086,08 triệu đồng.
Gồm:
- Chi đầu tư phát triển 25.332 triệu đồng.
- Chi thường xuyên 227.646,14 triệu đồng.
- Chi các CTMTQG, nhiệm vụ mục tiêu 1.926,00 triệu đồng.
- Chi từ nguồn dự phòng ngân sách 5.181,94 triệu đồng.

b. Bổ sung cho ngân sách xã 44.236,92 triệu đồng.
- Chi bổ sung cân đối 42.773,83 triệu đồng.
- Chi bổ sung có mục tiêu 1.463,08 triệu đồng.

(*Có bảng dự toán thu, chi ngân sách Phương án phân bổ ngân sách năm 2022 kèm theo*)

Điều 2. Giao cho Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Khóa V, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 28/12/2021 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

CHỦ TOẠ KỲ HỌP

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN IA PA T. GIA LAI

PHÓ CHỦ TỊCH HĐND HUYỆN
Võ Thị Liễu

Nơi nhận:
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- ĐB HĐND tỉnh (tại huyện)
- Sở Tài chính, Sở KHĐT;
- TT Huyện ủy;
- L/đ UBND huyện;
- L/đ các ban HĐND huyện;
- ĐB HĐND huyện;
- UB MTTQVN huyện;
- Thành viên UBND huyện
- TT HĐND, UBND các xã;
- Phòng TC-KH huyện;
- Lưu VT.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN IAPA

DỰ TOÁN THU NSNN, DỰ TOÁN CHI NSĐP VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 56 /NQ-HĐND ngày 28 /12/ 2021)

--------000--------

Tháng 12 năm 2021

DANH MỤC BIỂU MẪU PHƯƠNG ÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

1. Biểu mẫu số 15: Cân đối ngân sách địa phương
2. Biểu mẫu số 16: Dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực
3. Biểu mẫu số 17: Dự toán chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi
4. Biểu mẫu số 30: Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp huyện và ngân sách xã
5. Biểu mẫu số 31: Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng xã
6. Biểu mẫu số 32: Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng xã theo lĩnh vực
7. Biểu mẫu số 33: Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp huyện và ngân sách xã theo cơ cấu chi
8. Biểu mẫu số 34: Dự toán chi ngân sách cấp huyện, xã theo lĩnh vực
9. Biểu mẫu số 35: Dự toán chi ngân sách cấp huyện, xã cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực
10. Biểu mẫu số 36: Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp huyện, xã cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực
11. Biểu mẫu số 37: Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp huyện, xã cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực
12. Biểu mẫu số 38: Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã
13. Biểu mẫu số 39: Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới
14. Biểu mẫu số 40: Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương
15. Biểu mẫu số 41: Dự toán chi ngân sách địa phương từng xã
16. Biểu mẫu số 42: Dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách từng xã
17. Biểu mẫu số 44: Dự toán bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách từng xã để thực hiện các
18. Biểu mẫu số 45: Kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý
19. Biểu mẫu số 46: Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước
20. Biểu mẫu số 47: Kế hoạch thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công (không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước)
21. Biểu mẫu số 47-1: Kế hoạch chi dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công (không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước)
22. Biểu mẫu số 47-2: Thuyết minh Phương án chi từ nguồn tăng thu dự toán ngân sách

Biểu mẫu số 15

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 56/NQ-HĐND ngày 28/12/2021 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**299.741,00**	**388.238,67**	**307.299,00**	**79,2**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**12.470,00**	**16.380,00**	**15.956,00**	**97,4**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	12.470,00	16.380,00	15.956,00	97,4
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia				
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**287.271,00**	**298.156,59**	**291.343,00**	**97,7**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	241.258,00	241.258,00	289.306,00	119,9
2	Thu bổ sung cân đối thực hiện điều chỉnh lương	13.315,00	13.315,00	-	0,0
3	Thu bổ sung có mục tiêu	32.698,00	43.583,59	2.037,00	4,7
III	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**		-		
IV	**Thu kết dư**	-	**37.495,98**	-	**0,0**
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	-	**36.206,11**	-	**0,0**
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**299.906,60**	**373.373,00**	**307.299,00**	**102,5**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**267.208,60**	**265.973,56**	**305.262,00**	**114,2**
1	Chi đầu tư phát triển	25.026,00	27.822,00	25.332,00	101,2
2	Chi thường xuyên	236.841,60	232.810,56	273.851,00	115,6
3	Dự phòng ngân sách	5.341,00	5.341,00	6.079,00	113,8
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ mục tiêu**	**32.698,00**	**43.896,44**	**2.037,00**	**6,2**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	32.698,00	43.896,44	2.037,00	6,2
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**57.000,00**		
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**6.503,00**		
C	**BỘI CHI/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**0**	**14.865,68**		

Biểu mẫu số 16

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 56/NQ-HĐND ngày 28/12/2021 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	**18.305,00**	**16.380,00**	**19.500,00**	**15.956,00**	**107%**	**97%**
I	**Thu nội địa**	**18.305,00**	**16.380,00**	**19.500,00**	**15.956,00**	**107%**	**97%**
1	**Thu từ DNNN Trung ương**	**51,00**	**-**	**850,00**	**-**		
a	Thuế giá trị gia tăng	50,00		850,00			
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,00					
c	Thuế tài nguyên						
0	- Thuế môn bài						
0	- Thu hồi vốn và thu khác						
2	**Thu từ DNNN Địa phương**	**111,00**	**111,00**	**150,00**	**-**	**135%**	**0%**
a	Thuế giá trị gia tăng	3,00	3,00	10,00		333%	0%
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,00	8,00	10,00		125%	0%
c	Thuế tài nguyên	100,00	100,00	130,00		130%	0%
0	- Thuế môn bài						
0	- Thu hồi vốn và thu khác						
3	**Thu từ DN có vốn Đầu tư nước ngoài**	**-**	**-**	**-**	**-**		
a	Thuế giá trị gia tăng						
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
0	- Thuế môn bài						
0	- Các khoản thu khác						
4	**Thuế CTN và DV Ngoài quốc doanh**	**3.578,00**	**3.578,00**	**6.200,00**	**6.200,00**	**173%**	**173%**
a	Thuế giá trị gia tăng	3.330,00	3.330,00	5.650,00	5.650,00	170%	170%
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	185,00	185,00	400,00	400,00	216%	216%
c	Thuế TTĐB hàng nội địa	10,00	10,00	20,00	20,00	200%	200%
d	Thuế tài nguyên	53,00	53,00	130,00	130,00	245%	245%
0	- Thuế môn bài		-		-		
e	Thu khác ngoài quốc doanh		-		-		
5	**Tiền sử dụng đất**	**2.500,00**	**2.500,00**	**3.040,00**	**2.736,00**	**122%**	**109%**
a	Dự án do ngân sách cấp tỉnh đầu tư và thu từ các tổ chức kinh tế				-		

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
b	Dự án do ngân sách huyện đầu tư và thu từ các hộ gia đình, cá nhân	2.500,00	2.500,00	3.040,00	2.736,00	122%	109%
6	**Lệ phí trước bạ**	**6.550,00**	**6.550,00**	**3.100,00**	**3.100,00**	**47%**	**47%**
7	**Thu phí và lệ phí**	**1.200,00**	**500,00**	**1.200,00**	**730,00**	**100%**	**146%**
a	Phí và lệ phí Trung ương			450,00			
b	Phí và lệ phí tỉnh			20,00			
c	Phí và lệ phí huyện, xã			730,00	730,00		
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**1.325,00**	**1.325,00**	**1.500,00**	**1.500,00**	**113%**	**113%**
9	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**284,00**	**200,00**	**50,00**	**50,00**	**18%**	**25%**
a	Thuê đất từ DNNN		-				
b	Thuê đất từ DN NQD	284,00	200,00	50,00	50,00	18%	25%
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**1,00**	**1,00**				
11	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**25,00**	**25,00**				
12	**Thu tiền cấp quyền khai thác K.sản**	**-**	**-**	**1.300,00**	**390,00**		
a	Giấy phép do Trung ương cấp						
b	Giấy phép do UBND tỉnh cấp		-	1.300,00	390,00		
13	**Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý**	**90,00**	-	**100,00**	-		
14	**Thu khác và phạt các loại**	**2.104,00**	**1.104,00**	**2.010,00**	**1.250,00**	**96%**	**113%**
a	Phạt trật tự an toàn giao thông	1.050,00	50,00	810,00	50,00	77%	100%
0	- Công an huyện thu	1.000,00		760,00		76%	
0	- Cơ quan nhà nước cấp huyện và Công an xã, các lực lượng cấp xã xử lý	50,00	50,00	50,00	50,00	100%	100%
b	Thu khác ngân sách và phạt các loại	1.054,00	1.054,00	1.200,00	1.200,00	114%	114%
15	**Thu hoa lợi công sản**	**440,00**	**440,00**		-		
16	**Thu đóng góp tự nguyên**	**46,00**	**46,00**				

Biểu mẫu số 17

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 56/NQ-HĐND ngày 28/12/2021 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4=3/1
	TỔNG CHI NSĐP	**299.741,00**	**373.373,00**	**307.299,00**	**103%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**267.043,00**	**265.973,56**	**305.262,00**	**114%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**25.026,00**	**27.822,00**	**25.332,00**	**101%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	21.596,00	21.596,00	21.596,00	**100%**
	Trong đó: chia theo lĩnh vực				
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*				
-	*Chi khoa học và công nghệ*				
2	Chi 10% công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính			-	
3	Chi đầu tư phát triển từ tiền sử dụng đất	2.000,00		2.736,00	
4	Chi đầu tư phát triển từ nguồn khác		6.226,00	1.000,00	
II	**Chi thường xuyên**	**236.676,00**	**232.810,56**	**273.851,00**	**116%**
	Trong đó:				
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	123.857,00	121.483,00	140.427,00	**113%**
2	*Chi khoa học và công nghệ*	446,44	437,64	608,40	**136%**
3	Chi sự nghiệp môi trường	3.174,00	3.127,87	296,00	**9%**
4	Chi điều chỉnh lương từ nguồn 50% tăng thu dự toán	385,50			**0%**
V	**Dự phòng ngân sách**	**5.341,00**	**5.341,00**	**6.079,00**	**114%**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ MỤC TIÊU**	**32.698,00**	**43.896,44**	**2.037,00**	**6%**
-	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		**2.052,00**		
-	Chênh lệch học bổng học sinh DTNT theo Thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGDĐT	536,00	536,00		
-	Kinh phí hỗ trợ tổ chức nấu ăn cho trẻ em mầm non theo NĐ 105/2020//NĐ-CP:	3.258,00	2.531,07		
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 86	1.423,00	1.423,00		
-	Chính sách hỗ trợ học bổng và mua sắm phương tiện đồ dùng học tập cho HS khuyết tật (42/2013/TTLT-BGD-BTC)	574,00	533,00		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (%)
-	Hỗ trợ học sinh, sinh viên là người đồng bào dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục cao đẳng, trung cấp theo quyết định 53/2015/QĐ-TTg	79,00	79,00		
-	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS tại các cơ sở GD đại học theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg	36,00	36,00		
-	Dự toán chi thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí	8.724,00	8.724,00		
-	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	4.921,00	4.921,00		
-	Hỗ trợ tiểu đội dân quân thường trực	661,00	661,00		
-	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật	6.154,00	13.754,00		
-	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	1.491,00	1.491,00		
-	Chi hoạt động đời sống văn hóa Khu dân cư	531,00	531,00		
-	Chi hoạt động Đảng theo QĐ 99	530,00	530,00		
-	Hỗ trợ chi hội thôn theo QĐ 49	75,00	75,00		
-	Thanh tra nhân dân	45,00	45,00		
-	Hỗ trợ phụ cấp đội ngủ cộng tác viên giảm nghèo	27,00	27,00		
-	Chi cho người có uy tín trong đồng bào DTTS theo QĐ số 12/QĐ-TTg ngày 6/3/2018(Thay thế QĐ số 18/2011, QĐ 56/2013 sửa đổi BS QĐ 18/2011)	50,00	50,00		
-	Tạm ứng kinh phí cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện tiêm phòng vắc xin lở mồm long móng năm 2022	208,00	208,00		
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trạt tự an toàn giao thông	220,00	220,00		
-	Hỗ trợ môi trường, kiến thiết thị chính	3.000,00	3.000,00		
-	Hoàn trả tạm ứng kinh phí hỗ trợ tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số năm 2019	155,00	155,00		
-	Kinh phí thực hiện bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2021-2026 tỉnh Gia Lai		1.443,27		
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động dịp tết nguyên đán Tân Sửu năm 2021		724,25		
-	Tạm cấp kinh phí thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ (đợt 5)		87,00		
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ		59,85		
-	Kinh phí thực hiện giao rừng, cho thuê rừng			932,00	
-	Hỗ trợ kinh phí Tiểu đội dân quân thường trực			871,00	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông			234,00	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**57.000,00**		
D	**CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**6.503,00**		

Biểu mẫu số 30

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 56/NQ-HĐND ngày 28/12/2021 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh DT 2022/DT 2021 (%)
A	B	1	2	3	4
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**296.617,00**	**383.704,67**	**304.323,00**	**103%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	9.346,00	11.846,00	12.980,00	139%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	287.271,00	298.156,59	291.343,00	101%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	241.258,00	241.258,00	289.306,00	120%
-	Thu bổ sung cân đối thực hiện điều chỉnh lương	13.315,00	13.315,00		0%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	32.698,00	43.583,59	2.037,00	6%
3	Thu kết dư	-	37.495,98	-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	36.206,11	-	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				
II	**Chi ngân sách**	**296.782,62**	**370.249,02**	**304.323,00**	**103%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	248.778,97	256.310,37	260.086,08	105%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	48.003,65	57.215,65	44.236,92	92%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	25.695,77	25.695,77	42.773,83	166%
-	Chi bổ sung cân đối thực hiện chính sách tiền lương	5.701,32	5.701,32		0%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	16.606,56	25.818,56	1.463,08	9%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		53.000,00		
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		3.723,00		
III	**Kế dư ngân sách**		**13.455,66**		
B	**NGÂN SÁCH XÃ**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**51.127,65**	**61.749,65**	**47.212,92**	**92%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.124,00	4.534,00	2.976,00	95%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	48.003,65	57.215,65	44.236,92	92%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	25.695,77	25.695,77	42.773,83	166%
-	Chi bổ sung cân đối thực hiện điều chỉnh lương	5.701,32	5.701,32	-	0%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	16.606,56	25.818,56	1.463,08	9%
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
II	**Chi ngân sách**	**51.127,63**	**60.339,63**	**47.212,92**	**92%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	51.127,63	53.559,63	47.212,92	92%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)				
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách				
-	Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		4.000,00		
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		2.780,00		
III	**Kế dư ngân sách**	**0,02**	**1.410,02**	**-**	

Biểu mẫu số 31

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 56/NQ-HĐND ngày 28/12/2021 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Ước thực hiện năm 2021				Dự toán năm 2022				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	Tổng số	**18.305**	**18.305**	**-**	**-**	**19.500**	**19.500**	**-**	**-**	**107%**	**107%**	**-**	**-**
I	**Thu trên địa bàn huyện**	**14.656**	**14.656**			**15.695**	**15.695**			**107%**	**107%**		
II	**Thu trên địa bàn xã**	**3.649**	**3.649**	**-**	**-**	**3.805**	**3.805**	**-**	**-**	**104%**	**104%**		
1	Pờ Tó	816	816			834	834			102%	102%		
2	Chư Răng	453	453			460	460			102%	102%		
3	Kim Tân	469	469			562	562			120%	120%		
4	Ia Mrơn	1.216	1.216			1.124	1.124			92%	92%		
5	Ia Trôk	316	316			402	402			127%	127%		
6	Ia Broai	152	152			173	173			114%	114%		
7	Ia Tul	47	47			59	59			126%	126%		
8	Chư Mố	44	44			73	73			166%	166%		
9	Ia Kdăm	136	136			118	118			87%	87%		

Biểu mẫu số 32

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 56/NQ-HĐND ngày 28/12/2021 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm												II- Thu từ dầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Bao gồm					
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	4. Thuế thu nhập cá nhân	5. Lệ phí trước bạ	6. Thu tiền sử dụng đất	7. Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	8. Phí và lệ phí	9.Thu phạt an toàn giao thông	9. Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế sử lý	10. Thu khác và thu phạt	11.Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu	4. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	5. Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	6. Thu khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng số	**19.500**	**19.500**	**850**	**150**	**6.200**	**1.500**	**3.100**	**3.040**	**50**	**1.200**	**810**	**100**	**1.200**	**1.300**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
I	**Thu trên địa bàn huyện**	**15.695**	**15.695**	**850**	**150**	**5.050**		**2.715**	**3.040**	**50**	**870**	**760**	**100**	**810**	**1.300**								
II	**Thu trên địa bàn xã**	**3.805**	**3.805**	**-**	**-**	**1.150**	**1.500**	**385**	**-**	**-**	**330**	**50**	**-**	**390**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Xã Pờ Tó	834	834			308	325	80			36	10		75									
2	Xã Chư Răng	460	460			42	278	65			15	-		60									
3	Xã Kim Tân	562	562			77	270	75			80	5		55									
4	Xã Ia Mrơn	1.124	1.124			450	370	95			104	25		80									
5	Xã Ia Trôk	402	402			133	115	28			66	-		60									
6	Xã Ia Broai	173	173			70	64	14			5	5		15									
7	Xã Ia Tul	59	59			12	17	8			7	-		15									
8	Xã Chư Mố	73	73			23	17	5			8	5		15									
9	Xã Ia Kdăm	118	118			35	44	15			9	-		15									

Biểu mẫu số 33

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 56/NQ-HĐND ngày 28/12/2021 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	**307.299,00**	**260.086,08**	**47.212,92**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**305.262,00**	**258.160,08**	**47.101,92**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**25.332,00**	**25.332,00**	**-**
1	Chi đầu tư cho các dự án từ nguồn tỉnh phân cấp	21.596,00	21.596,00	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-		
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	-		
-	*Chi khoa học và công nghệ*	-		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-		
2	Chi 10% công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	1.000,00	1.000,00	
4	Chi đầu tư phát triển từ tiền sử dụng đất	2.736,00	2.736,00	
II	**Chi thường xuyên**	**273.851,00**	**227.646,14**	**46.204,86**
	Trong đó:	-		
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	140.427,00	140.048,18	378,82
2	*Chi khoa học và công nghệ (2)*	608,40	608,40	
3	*Chi 50% từ dự toán tăng thu thu tương ứng*	-		
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**	-		
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**	-		
V	**Dự phòng ngân sách**	**6.079,00**	**5.181,94**	**897,06**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	-		
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**2.037,00**	**1.926,00**	**111,00**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**-**	**-**	**-**
-	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới			-
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**2.037,00**	**1.926,00**	**111,00**
-	Kinh phí thực hiện giao rừng, cho thuê rừng	932,00	932,00	
-	Hỗ trợ kinh phí Tiểu đội dân quân thường trực	871,00	871,00	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	234,00	123,00	111,00

Biểu mẫu số 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 56/NQ-HĐND ngày 28/12/2021 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSĐP	**304.323,00**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**44.236,92**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**260.086,08**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**25.332,00**
1	Nguồn tỉnh phân cấp cho huyện	21.596,00
2	Chi 10% công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0,00
3	Chi đầu tư phát triển từ tiền sử dụng đất	2.736,00
4	Chi đầu tư phát triển khác	1.000,00
II	**Chi thường xuyên**	**229.572,14**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	140.048,18
2	Chi khoa học và công nghệ	608,40
3	Chi quốc phòng	3.938,50
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.272,00
5	Chi y tế, dân số và gia đình	-
6	Chi văn hóa thông tin	1.820,48
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.412,27
8	Chi thể dục thể thao	590,18
9	Chi bảo vệ môi trường	166,00
10	Chi các hoạt động kinh tế	23.315,37
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34.114,22
12	Chi bảo đảm xã hội	18.113,88
13	Chi thường xuyên khác	4.172,66
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**5.181,94**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

Biểu mẫu số 35

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 56/NQ-HĐND ngày 28/12/2021 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**304.323,00**	**25.332,00**	**229.572,14**	-	-	**5.181,94**	**44.236,92**	-	-	-	-
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**254.904,14**	**25.332,00**	**229.572,14**	-	-	-	-	-	-	-	-
*	**Chi đầu tư phát triển**	**25.332,00**	**25.332,00**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nguồn tỉnh phân cấp cho huyện	21.596,00	21.596,00									
2	Chi 10% công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-	-									
3	Chi đầu tư phát triển từ tiền sử dụng đất	2.736,00	2.736,00									
4	Chi đầu tư phát triển khác	1.000,00	1.000,00									
*	**Chi thường xuyên**	**229.572,14**	-	**229.572,14**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phòng Lao động - TBXH	19.219,71		19.219,71								
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	923,30		923,30								
3	Công an huyện	1.148,10		1.148,10								
4	Huyện đội	2.990,80		2.990,80								
5	Ban Quản lý dự án đầu tư XDCB	2.460,00		2.460,00								
6	Văn phòng HĐND-UBND	7.798,15		7.798,15								
7	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.254,42		1.254,42								
8	Phòng Tài chính - KH	1.207,19		1.207,19								
9	Phòng Tài nguyên và MT	2.671,37		2.671,37								
10	Phòng Tư pháp	491,28		491,28								
11	Phòng Thanh tra	607,96		607,96								
12	Phòng Văn hoá và TT	754,14		754,14								
13	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc	1.660,68		1.660,68								
14	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	877,59		877,59								
15	Hội Liên hiệp Phụ nữ	897,35		897,35								
16	Hội Cựu chiến binh	468,21		468,21								
17	Hội Nông dân	1.245,67		1.245,67								
18	Phòng Nội vụ	2.171,19		2.171,19								
19	Văn phòng Huyện uỷ	8.539,49		8.539,49								
20	Phòng Giáo dục và ĐT	2.090,68		2.090,68								
21	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	3.147,11		3.147,11								
22	Trung tâm Bồi dưỡng CT	1.134,37		1.134,37								
23	Hội Chữ thập đỏ	425,07		425,07								
24	Trung tâm văn hóa thông tin &TT	3.595,38		3.595,38								
25	Phòng Dân tộc	789,35		789,35								
26	Đặt hàng sản phẩm dịch vụ công trên địa bàn cấp huyện	1.122,00		1.122,00								
27	MG Hoa Hồng	1.952,63		1.952,63								
28	MG Vành Khuyên	2.902,69		2.902,69								
29	MG Họa My	1.386,97		1.386,97								
30	MG Măng Non	2.213,43		2.213,43								
31	MG Sao Mai	3.739,09		3.739,09								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
32	MG 1-6	2.116,33		2.116,33								
33	MG Hoa Plang	2.492,54		2.492,54								
34	MG Sơn Ca	4.177,06		4.177,06								
35	Mẫu giáo tuổi Thơ	5.242,96		5.242,96								
36	Tiểu học Lý Tự Trọng	4.709,00		4.709,00								
37	Tiểu học Đinh Tiên Hoàng	4.322,10		4.322,10								
38	Tiểu học Lý Thường Kiệt	3.148,38		3.148,38								
39	Tiểu học Lê Hồng Phong	4.162,45		4.162,45								
40	Tiểu học Lê Văn Tám	4.051,78		4.051,78								
41	Tiểu học Võ Thị Sáu	5.293,22		5.293,22								
42	Tiểu học Lê Quý Đôn	6.301,87		6.301,87								
43	Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	5.994,27		5.994,27								
44	THCS Phạm Hồng Thái	5.797,25		5.797,25								
45	TH&THCS Quang Trung	6.346,84		6.346,84								
46	THCS Nguyễn Khuyến	2.303,40		2.303,40								
47	THCS Phan Đình Phùng	3.009,70		3.009,70								
48	THCS Phan Bội Châu	5.220,69		5.220,69								
49	THCS Hai Bà Trưng	3.874,73		3.874,73								
50	THCS Lương Thế Vinh	3.362,04		3.362,04								
51	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	9.138,81		9.138,81								
52	TH &THCS Đinh Núp	3.764,12		3.764,12								
53	TH&THCS Nay Der	8.518,93		8.518,93								
54	TH&THCS Kpă Klơng	6.938,76		6.938,76								
55	Kinh phí bố trí cho số biên chế tăng thêm, tăng nhiệm vụ, tăng chế độ, chính sách... của sự nghiệp giáo dục đào tạo	3.800,00		3.800,00								
56	Chi Đào tạo cán bộ	200,00	-	200,00	-	-	-	-	-	-	-	-
57	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 86	2.580,48		2.580,48								
58	Chính sách hỗ trợ học bổng và mua sắm phương tiện đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật (42/2013/TTLT-BGD-BTC)	624,66		624,66								
59	Chi hỗ trợ các trường tổ chức khai giảng	90,00		90,00								
60	Hỗ trợ công tác ôn thi, tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT cho học sinh nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số	90,00		90,00								
61	Hỗ trợ học sinh, sinh viên là người đồng bào dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục cao đẳng, trung cấp theo quyết định 53/2015/QĐ-TTg	78,77		78,77								
62	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS tại các cơ sở GD đại học theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg	35,76	-	35,76	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin và đồ dùng, trang thiết b ị dạy học thực hiện thay sách theo Chương trình phổ thông mới	2.182,00		2.182,00								
64	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	3.260,00		3.260,00								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
65	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	2.700,00		2.700,00								
66	Các khoản đối ứng, nhiệm vụ tỉnh giao nhưng chưa bố trí nguồn, hỗ trợ các nhiệm vụ chi nông thôn mới, số thiếu trong công tác điều chỉnh lương (nếu có)	1.689,60		1.689,60								
67	Bố trí kinh phí mai táng phí cho đối tượng HCCB, thanh niên xung phong	100,00		100,00								
68	Chi từ tiền thuê đất (30% nộp quỹ phát triển đất và 10% thực hiện đo đạc, đăng ký đất đai)	20,00		20,00								
69	Dự toán chi thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí	4.177,00		4.177,00								
70	Kinh phí thực hiện giao nhiệm vụ cho các hội đặc thù cấp huyện	323,37		323,37								
+	Hỗ trợ hoạt động Hội người cao tuổi (Mặt trận Tổ quốc)	79,72		79,72								
+	Hỗ trợ hoạt động Hội Thanh niên xung phong (Đoàn Thanh Niên)	70,72		70,72								
+	Hỗ trợ hoạt động hội Cựu tù chính trị (Phòng Nội Vụ)	70,72		70,72								
+	Hỗ trợ hoạt động hội Khuyến học (Phòng Giáo dục)	88,72		88,72								
+	Hỗ trợ hoạt động hội nạn nhân chất độc gia cam (Hội Chữ thập đỏ)	13,50		13,50								
71	Chi hỗ trợ khác	1.049,00		1.049,00								
-	*Hỗ trợ hoạt động Hạt kiểm lâm*	1.049,00		1.049,00								
72	Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	6.126,09		6.126,09								
73	Kinh phí An toàn giao thông	270,00		270,00								
74	Dự toán chi sự nghiệp thủy lợi	1.350,00		1.350,00								
75	Nâng cấp, duy trì hệ thống thông tin kế toán cho các đơn vị và UBND 9 xã	208,80		208,80								
76	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	5.364,00		5.364,00								
77	Khu vực dã chiến phục vụ cho diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện năm 2023	810,00		810,00								
78	Kinh phí sự nghiệp giao thông	270,00		270,00								
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	5.181,94					5.181,94					
III	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	44.236,92						44.236,92				
IV	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	-										

Biểu mẫu số 36

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 56/NQ-HĐND ngày 28/12/2021 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**25.332,00**	**4.600,00**	**-**	**3.000,00**	**-**	**-**	**696,00**	**-**	**-**	**-**	**15.383,60**	**12.800,00**	**1.200,00**	**-**	**-**	**1.652,40**
1	Nguồn tỉnh phân cấp cho huyện	21.596,00	4.600,00		2.300,00			696,00				14.000,00	12.800,00	1.200,00			
2	Chi 10% công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	-															-
3	Chi đầu tư phát triển từ tiền sử dụng đất	2.736,00			700,00							1.383,60					652,40
4	Chi đầu tư phát triển khác	1.000,00															1.000,00

Biểu mẫu số 37

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO TỪNG ĐƠN VỊ VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 56/NQ-HĐND ngày 28/12/2021 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên từ dự toán tăng thu	Chi dự phòng	Ghi chú
													Chi giao thông, kiến thiết thị chính	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19	19	
	TỔNG SỐ	**307.299,00**	**140.427,00**	**608,40**	**5.579,23**	**2.085,24**	**643,68**	**2.660,74**	**1.568,27**	**889,14**	**296,00**	**28.905,37**	**2.700,00**	**3.504,11**	**69.550,69**	**18.451,58**	**4.222,66**	**25.332,00**	**-**	**6.079,00**	
A	**Tổng Chi ngân sách cấp huyện**	**260.086,08**	**140.048,18**	**608,40**	**3.938,50**	**1.272,00**	**-**	**1.820,48**	**1.412,27**	**590,18**	**166,00**	**23.315,37**	**2.700,00**	**3.504,11**	**34.114,22**	**18.113,88**	**4.172,66**	**25.332,00**	**-**	**5.181,94**	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**25.332,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**25.332,00**	**-**	**-**	
1	Nguồn tỉnh phân cấp cho huyện	21.596,00																21.596,00			
2	Chi 10% công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	-																-			
3	Trích nộp 30% quỹ phát triển đất của tỉnh	-																-			
4	Chi đầu tư phát triển từ tiền sử dụng đất	2.736,00																2.736,00			
5	Chi đầu tư phát triển khác	1.000,00																1.000,00			
II	**Chi thường xuyên**	**229.572,14**	**140.048,18**	**608,40**	**3.938,50**	**1.272,00**	**-**	**1.820,48**	**1.412,27**	**590,18**	**166,00**	**23.315,37**	**2.700,00**	**3.504,11**	**34.114,22**	**18.113,88**	**4.172,66**	**-**	**-**	**-**	
1	Phòng Lao động - TBXH	19.219,71													1.247,24	17.972,47					
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	923,30		15,00											908,30						
3	Công an huyện	1.148,10				1.148,10															
4	Huyện đội	2.990,80			2.990,80																
5	Ban Quản lý dự án đầu tư XDCB	2.460,00										2.460,00									
6	Văn phòng HĐND-UBND	7.798,15		344,79											7.453,36						
7	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.254,42												-	1.254,42						
8	Phòng Tài chính - KH	1.207,19										87,00		87,00	1.120,19						
9	Phòng Tài nguyên và MT	2.671,37									149,40	1.053,00			1.468,97						
10	Phòng Tư pháp	491,28													491,28						
11	Phòng Thanh tra	607,96													607,96						
12	Phòng Văn hoá và TT	754,14													754,14						
13	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc	1.660,68													1.660,68						
14	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	877,59													877,59						
15	Hội Liên hiệp Phụ nữ	897,35													897,35						
16	Hội Cựu chiến binh	468,21													468,21						
17	Hội Nông dân	1.245,67										270,00		270,00	975,67						
18	Phòng Nội vụ	2.171,19													1.331,19		840,00				
19	Văn phòng Huyện uỷ	8.539,49													8.539,49						
20	Phòng Giáo dục và ĐT	2.090,68	1.100,00												990,68						
21	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	3.147,11										3.147,11		3.147,11							
22	Trung tâm Bồi dưỡng CT	1.134,37	1.134,37																		
23	Hội Chữ thập đỏ	425,07													425,07						
24	Trung tâm văn hóa thông tin &TT	3.595,38						1.702,51	1.352,95	539,92											
25	Phòng Dân tộc	789,35													789,35						
26	Đặt hàng sản phẩm dịch vụ công trên địa bàn cấp huyện	1.122,00										1.122,00									(4)
27	MG Hoa Hồng	1.952,63	1.952,63																		
28	MG Vành Khuyên	2.902,69	2.902,69																		
29	MG Họa My	1.386,97	1.386,97																		
30	MG Măng Non	2.213,43	2.213,43																		
31	MG Sao Mai	3.739,09	3.739,09																		
32	MG 1-6	2.116,33	2.116,33																		
33	MG Hoa Plang	2.492,54	2.492,54																		
34	MG Sơn Ca	4.177,06	4.177,06																		
35	Mầm non tuổi Thơ	5.242,96	5.242,96																		
36	Tiểu học Lý Tự Trọng	4.709,00	4.709,00																		
37	Tiểu học Đinh Tiên Hoàng	4.322,10	4.322,10																		
38	Tiểu học Lý Thường Kiệt	3.148,38	3.148,38																		
39	Tiểu học Lê Hồng Phong	4.162,45	4.162,45																		
40	Tiểu học Lê Văn Tám	4.051,78	4.051,78																		
41	Tiểu học Võ Thị Sáu	5.293,22	5.293,22																		
42	Tiểu học Lê Quý Đôn	6.301,87	6.301,87																		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên từ dự toán tăng thu	Chi dự phòng	Ghi chú
													Chi giao thông, kiến thiết thị chính	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản							
43	Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	5.994,27	5.994,27																		
44	THCS Phạm Hồng Thái	5.797,25	5.797,25																		
45	TH&THCS Quang Trung	6.346,84	6.346,84																		
46	THCS Nguyễn Khuyến	2.303,40	2.303,40																		
47	THCS Phan Đình Phùng	3.009,70	3.009,70																		
48	THCS Phan Bội Châu	5.220,69	5.220,69																		
49	THCS Hai Bà Trưng	3.874,73	3.874,73																		
50	THCS Lương Thế Vinh	3.362,04	3.362,04																		
51	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	9.138,81	9.138,81																		
52	TH &THCS Đinh Núp	3.764,12	3.764,12																		
53	TH&THCS Nay Der	8.518,93	8.518,93																		
54	TH&THCS Kpă Klơng	6.938,76	6.938,76																		
55	Kinh phí bổ trí cho số biên chế tăng thêm, tăng nhiệm vụ, tăng chế độ, chính sách... của sự nghiệp giáo dục đào tạo	3.800,00	3.800,00																		(5)
56	Chi Đào tạo cán bộ	200,00	200,00																		(2)
57	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 86	2.580,48	2.580,48																		(1)
58	Chính sách hỗ trợ học bổng và mua sắm phương tiện đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật (42/2013/TTLT-BGD-BTC)	624,66	624,66																		(1)
59	Chi hỗ trợ các trường tổ chức khai giảng	90,00	90,00																		(2)
60	Hỗ trợ công tác ôn thi, tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT cho học sinh nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số	90,00	90,00																		(2)
61	Hỗ trợ học sinh, sinh viên là người đồng bào dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục cao đẳng, trung cấp theo quyết định 53/2015/QĐ-TTg	78,77	78,77																		(1)
62	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS tại các cơ sở GD đại học theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg	35,76	35,76																		(1)
63	Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin và đồ dùng, trang thiết bị dạy học thực hiện thay sách theo Chương trình phổ thông mới	2.182,00	2.182,00																		(2)
64	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	3.260,00	3.260,00																		(1)
65	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	2.700,00										2.700,00	2.700,00								(2)
66	Các khoản đối ứng, nhiệm vụ tỉnh giao nhưng chưa bố trí nguồn, hỗ trợ các nhiệm vụ chi nông thôn mới, số thiếu trong công tác điều chỉnh lương (nếu có)	1.689,60															1.689,60				(5)
67	Bổ trí kinh phí mai táng phí cho đối tượng HCCB, thanh niên xung phong	100,00														100,00					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên từ dự toán tăng thu	Chi dự phòng	Ghi chú
													Chi giao thông, kiến thiết thị chính	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản							
68	Chi từ tiền thuê đất (30% nộp quỹ phát triển đất và 10% thực hiện đo đạc, đăng ký đất đai)	20,00										20,00									
69	Dự toán chi thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí	4.177,00										4.177,00									(1)
70	Kinh phí thực hiện giao nhiệm vụ cho các hội đặc thù cấp huyện	323,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	323,37	-	-	-	-	-	
+	Hỗ trợ hoạt động Hội người cao tuổi (Mặt trận Tổ quốc)	79,72													*79,72*						
+	Hỗ trợ hoạt động Hội Thanh niên xung phong (Đoàn Thanh Niên)	70,72													*70,72*						
+	Hỗ trợ hoạt động hội Cựu tù chính trị (Phòng Nội Vụ)	70,72													*70,72*						
+	Hỗ trợ hoạt động hội Khuyến học (Phòng Giáo dục)	88,72													*88,72*						
+	Hỗ trợ hoạt động hội nạn nhân chất độc gia cam (Hội chữ thập đỏ)	13,50													*13,50*						
71	Chi hỗ trợ khác	1.049,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.049,00	-	-	-	
-	*Hỗ trợ hoạt động Hạt kiểm lâm*	1.049,00															*1.049,00*				
72	Kinh phí sự nghiệp giao thông	270,00										270,00									(2)
73	Kinh phí An toàn giao thông	270,00															270,00				(2)
74	Dự toán chi sự nghiệp thủy lợi	1.350,00										1.350,00									(2)
75	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	5.364,00										5.364,00									(2)
76	Nâng cấp, duy trì hệ thống thông tin kế toán cho các đơn vị và UBND 9 xã	208,80		208,80																	
77	Khu vực dã chiến phục vụ cho diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện năm 2023	810,00			810,00																(2)
78	Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	6.126,09	2.390,09	39,81	137,70	123,90		117,97	59,32	50,26	16,60	1.295,26			1.529,71	41,41	324,07				(3)
II	**Chi dự phòng ngân sách**	**5.181,94**																		**5.181,94**	
B	**Tổng chi ngân sách cấp xã**	**47.212,92**	**378,82**	**-**	**1.640,73**	**813,24**	**643,68**	**840,26**	**156,00**	**298,96**	**130,00**	**5.590,00**	**-**	**-**	**35.436,47**	**337,70**	**50,00**	**-**	**-**	**897,06**	
I	**Chi đầu tư phát triển cấp xã**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Xã Pờ Tó	-																			
2	Xã Chư Răng	-																			
3	Xã Kim Tân	-																			
4	Xã Ia Mrơn	-																			
5	Xã Ia Trôk	-																			
6	Xã Ia Broai	-																			
7	Xã Ia Tul	-																			
8	Xã Chư Mố	-																			
9	Xã Ia Kdăm	-																			
II	**Chi thường xuyên**	**46.315,86**	**378,82**	**-**	**1.640,73**	**813,24**	**643,68**	**840,26**	**156,00**	**298,96**	**130,00**	**5.590,00**	**-**	**-**	**35.436,47**	**337,70**	**50,00**	**-**	**-**	**-**	
1	Xã Pờ Tó	5.781,06	59,60		266,49	139,91	98,34	123,03	20,00	48,95	20,00	630,00			4.319,45	55,30					
2	Xã Chư Răng	5.541,06	31,70		141,73	46,75	53,64	84,80	16,00	26,04	20,00	950,00			4.140,99	29,41					
3	Xã Kim Tân	4.814,82	38,44		187,12	108,73	53,64	91,16	16,00	31,56	20,00	550,00			3.682,50	35,67					
4	Xã Ia Mrơn	6.214,95	66,72		239,09	157,87	107,28	123,94	26,00	47,12	20,00	900,00			4.473,71	53,20					
5	Xã Ia Trôk	5.481,63	63,41		309,94	102,24	98,34	132,83	22,00	52,23	10,00	720,00			3.911,63	59,02					
6	Xã Ia Broai	4.920,90	30,26		135,27	97,62	44,70	77,44	14,00	24,85	10,00	460,00			3.998,68	28,07					
7	Xã Ia Tul	3.996,52	18,18		63,78	21,04	44,70	49,39	12,00	12,57	10,00	370,00			3.330,67	14,19	50,00				
8	Xã Chư Mố	4.775,57	39,25		157,55	92,97	80,46	79,29	16,00	29,96	10,00	550,00			3.686,26	33,83					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên từ dự toán tăng thu	Chi dự phòng	Ghi chú
													Chi giao thông, kiến thiết thị chính	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản							
9	Xã Ia Kdăm	4.789,34	31,26		139,76	46,10	62,58	78,39	14,00	25,68	10,00	460,00			3.892,57	29,00					
III	**Chi dự phòng ngân sách**	**897,06**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**897,06**	
1	Xã Pờ Tó	112,61																		112,61	
2	Xã Chư Răng	101,75																		101,75	
3	Xã Kim Tân	94,28																		94,28	
4	Xã Ia Mrơn	117,63																		117,63	
5	Xã Ia Trôk	107,67																		107,67	
6	Xã Ia Broai	96,46																		96,46	
7	Xã Ia Tul	79,04																		79,04	
8	Xã Chư Mố	93,08																		93,08	
9	Xã Ia Kdăm	94,54																		94,54	

*** Ghi chú:** -

- (1) Giao Phòng Tài chính - KH phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu UBND huyện phân bổ kinh phí thực hiện các chế độ chính sách theo quy định.
- (2) Giao Phòng Tài chính - KH phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu UBND huyện phân bổ kinh phí trên cơ sở danh mục, dự toán được duyệt và trình Ban Thường vụ, Thường trực huyện ủy theo quy định.
- (3) Giao Phòng Tài chính - KH phối hợp với các đơn vị liên quan và hướng dẫn của Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân huyện phân bổ nguồn điều chỉnh lương đúng quy định (bao gồm cả chế độ cho con người do chính sách tinh giản, sáp nhập, chính sách an sinh xã hội) .
- (4) Giao phòng Tài chính - KH phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân huyện giao dự toán trên cơ sở nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân huyện đặt hàng.
- (5) Giao Phòng Tài chính - KH đề xuất phân bổ số thiếu trong công tác thực hiện các nhiệm vụ tỉnh, huyện giao chưa đủ cơ sở bố trí nguồn, số thiếu trong công tác điều chỉnh lương (nếu có)

+ Các nội dung khác:

- Định mức trên đã đảm bảo nhiệm vụ chi lương, phụ cấp các khoản đóng góp theo mức lương tối thiểu 1,49 triệu đồng tại thời điểm tháng 10/2021. Các khoản nâng lương thường xuyên trong năm các đơn vị cân đối nguồn để chi trong năm. Đã đảm bảo kinh phí hoạt động và quỹ lương cho số biên chế thiếu theo quy định, trường hợp trong năm tăng biên chế có mặt sẽ thực hiện tính toán lại theo thực tế.

- Chế độ chính sách của Sự nghiệp giáo dục đã bố trí đủ đến thời điểm 31/10/2021, đảm bảo các nhiệm vụ chi hoạt động, nghiệp vụ chuyên môn thường xuyên, nâng lương, nâng hạng, tăng giờ, mua sắm, sữa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị, tài sản công theo quy định, đã bố trí kinh phí đối với số biên chế thiếu hệ số 2,34 cộng các khoản đóng góp theo quy định. Trường hợp tăng, giảm biên chế, thay đổi chính sách chế độ tiền lương, phụ cấp sẽ xử lý theo thực tế đúng theo quy định hiện hành.

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo, khoa học công nghệ đảm bảo mức tối thiểu theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Định mức chi hoạt động của biên chế thuộc đơn vị sự nghiệp độc lập được tính bằng 80% so với định mức của các đơn vị hành chính.

- Các khoản bố trí chi cho nhiệm vụ chưa xác định được nội dung chi, đơn vị thực hiện sẽ do Uỷ ban nhân dân huyện quyết định phân bổ để triển khai thực hiện trên cơ sở đề xuất của các đơn vị chuyên môn và trình BTV huyện uỷ, Ban chấp hành huyện Ủy theo quy định . Trường hợp vượt quá tổng dự toán chi được HĐND phê duyệt phải tổ chức báo cáo BTV huyện uỷ, TT HĐND huyện xem xét thống nhất trước khi thực hiện.

Biểu mẫu số 39

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 56/NQ-HĐND ngày 28/12/2021 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	**3.805,00**	**2.976,00**	**790,00**	**3.015,00**	**2.186,00**	**42.773,83**	**-**	**-**	**45.749,83**
1	Xã Pờ Tó	834,00	631,80	126,00	708,00	505,80	5.111,54			5.743,34
2	Xã Chư Răng	460,00	375,80	78,00	382,00	297,80	4.813,37			5.189,17
3	Xã Kim Tân	562,00	465,00	147,00	415,00	318,00	4.343,46			4.808,46
4	Xã Ia Mrơn	1.124,00	853,00	214,00	910,00	639,00	5.145,89			5.998,89
5	Xã Ia Trôk	402,00	320,20	126,00	276,00	194,20	5.170,76			5.490,96
6	Xã Ia Broai	173,00	129,40	25,00	148,00	104,40	4.790,27			4.919,67
7	Xã Ia Tul	59,00	49,20	22,00	37,00	27,20	3.981,66			4.030,86
8	Xã Chư Mố	73,00	59,40	28,00	45,00	31,40	4.687,80			4.747,20
9	Xã Ia Kdăm	118,00	92,20	24,00	94,00	68,20	4.729,10			4.821,30

Biểu mẫu số 40

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 56/NQ-HĐND ngày 28/12/2021 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: %

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế							
		Thuế nhà đất	Phí và lệ phí xã hưởng	Lệ phí trước bạ nhà đất	Thu phạt ATGT (Do cấp xã thực hiện)	Thu khác và thu phạt của xã	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế sử dụng đất Nông nghiệp	Thu tiền sử dụng đất
1	Xã Pờ Tó	60,0	100,0	80,0	100,0	100,0	80,0	100,0	80,0
2	Xã Chư Răng	60,0	100,0	80,0	100,0	100,0	80,0	100,0	80,0
3	Xã Kim Tân	60,0	100,0	80,0	100,0	100,0	80,0	100,0	80,0
4	Xã Ia Mrơn	60,0	100,0	80,0	100,0	100,0	80,0	100,0	80,0
5	Xã Ia Trôk	60,0	100,0	80,0	100,0	100,0	80,0	100,0	80,0
6	Xã Ia Broai	60,0	100,0	80,0	100,0	100,0	80,0	100,0	80,0
7	Xã Ia Tul	60,0	100,0	80,0	100,0	100,0	80,0	100,0	80,0
8	Xã Chư Mố	60,0	100,0	80,0	100,0	100,0	80,0	100,0	80,0
9	Xã Ia Kdăm	60,0	100,0	80,0	100,0	100,0	80,0	100,0	80,0

Biểu mẫu số 41

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 56/NQ-HĐND ngày 28/12/2021 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)								
A	B	1=2+15 +19	2=3+9+ 12+13+14	3=6+7+ 8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+ 17+18	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	**47.212,92**	**47.212,92**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**46.315,86**	**378,82**	**-**	**-**	**897,06**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Xã Pờ Tó	5.893,68	5.893,68							5.781,06	59,60			112,61		-				
2	Xã Chư Răng	5.642,81	5.642,81							5.541,06	31,70			101,75		-				
3	Xã Kim Tân	4.909,10	4.909,10							4.814,82	38,44			94,28		-				
4	Xã Ia Mrơn	6.332,57	6.332,57							6.214,95	66,72			117,63		-				
5	Xã Ia Trôk	5.589,30	5.589,30							5.481,63	63,41			107,67		-				
6	Xã Ia Broai	5.017,37	5.017,37							4.920,90	30,26			96,46		-				
7	Xã Ia Tul	4.075,56	4.075,56							3.996,52	18,18			79,04		-				
8	Xã Chư Mố	4.868,66	4.868,66							4.775,57	39,25			93,08		-				
9	Xã Ia Kdăm	4.883,88	4.883,88							4.789,34	31,26			94,54		-				

Biểu mẫu số 42

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 56/NQ-HĐND ngày 28/12/2021 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG SỐ	**1.463,08**	**-**	**1.463,08**
1	Xã Pờ Tó	150,34		150,34
2	Xã Chư Răng	453,64		453,64
3	Xã Kim Tân	100,64		100,64
4	Xã Ia Mrơn	333,68		333,68
5	Xã Ia Trôk	98,34		98,34
6	Xã Ia Broai	97,70		97,70
7	Xã Ia Tul	44,70		44,70
8	Xã Chư Mố	121,46		121,46
9	Xã Ia Kdăm	62,58		62,58

Biểu mẫu số 44

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 56/NQ-HĐND ngày 28/12/2021 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số			Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới			Kinh phí phụ cấp cho cán bộ y tế thôn, buôn, làng theo QĐ 75/2009/QĐ-TTg ngày 11/5/2009			Hỗ trợ các chế độ, nhiệm vụ khác		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
	TỔNG SỐ	**1.463,08**	**1.463,08**	**-**	**-**	**-**	**-**	**643,68**	**643,68**	**-**	**819**	**819**	**-**
1	Xã Pờ Tó	150,34	150,34		-	-		98,34	98,34		52	52	
2	Xã Chư Răng	453,64	453,64		-	-		53,64	53,64		400	400	
3	Xã Kim Tân	100,64	100,64		-	-		53,64	53,64		47	47	
4	Xã Ia Mrơn	333,68	333,68		-	-		107,28	107,28		226	226	
5	Xã Ia Trôk	98,34	98,34		-	-		98,34	98,34		-	-	
6	Xã Ia Broai	97,70	97,70		-	-		44,70	44,70		53	53	
7	Xã Ia Tul	44,70	44,70		-	-		44,70	44,70		-	-	
8	Xã Chư Mố	121,46	121,46		-	-		80,46	80,46		41,00	41,00	
9	Xã Ia Kdăm	62,58	62,58		-	-		62,58	62,58		-	-	

Biểu mẫu số 45

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 56/NQ-HĐND ngày 28/12/2021 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2020(năm trước)	Ước thực hiện năm 2021				Số dư nguồn đến ngày 31/10/2021(năm hiện hành)	Kế hoạch năm 2022				Dự kiến dư nguồn đến ngày 31/12/2022(năm sau)
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)				Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6=1+2-4	7	8	9	10=7-9	11=6+7-9
1	**Quỹ Phòng chống thiên tai**	**202,19**	**214,92**	**-**	**205,39**	**9,53**	**211,72**	**502,72**	**-**	**502,72**	**-**	**211,72**
-	Phòng NN&PTNT	202,19	214,92		205,39	9,53	211,72	502,72		502,72		211,72
2	**Quỹ hỗ trợ nông dân**	**90,40**	**332,50**	**270,00**	**370,00**	**(37,50)**	**52,90**	**600,00**	**300,00**	**600,00**	**-**	**52,90**
-	Hội Nông dân	90,40	332,50	270,00	370,00	(37,50)	52,90	600,00	300,00	600,00		52,90
3	**Quỹ vì người nghèo**	**340,77**	**518,11**	**-**	**703,00**	**(184,89)**	**155,88**	**200,00**	**-**	**250,00**	**-**	**105,88**
-	Ủy ban MTTQVN	340,77	518,11		703,00	(184,89)	155,88	200,00		250,00		105,88
4	**Quỹ Bảo trợ trẻ em**	**6,62**	**-**	**-**	**-**	**-**	**6,62**	**10,00**	**-**	**10,00**	**-**	**6,62**
	Phòng LĐTB&XH	6,62					6,62	10,00		10,00		6,62
5	**Quỹ Đền ơn đáp nghĩa**	**140,72**	**72,24**	**-**	**50,50**	**21,74**	**162,46**	**80,00**	**-**	**80,00**	**-**	**162,46**
-	Phòng LĐTB&XH	140,72	72,24		50,50	21,74	162,46	80,00		80,00		162,46
	Tổng cộng	**780,69**	**1.137,77**	**270,00**	**1.328,89**	**(191,12)**	**589,58**	**1.392,72**	**300,00**	**1.442,72**	**-**	**539,58**

Biểu mẫu số 46

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 56/NQ-HĐND ngày 28/12/2021 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số					**35.048**	-	-	**11.900**	**9.200**	-	-	-	**9.200**	-	-	**9.100**	**25.332**	-	-	-
I	**Tỉnh phân cấp cho huyện quyết định đầu tư**					**30.696**	-	-	**11.900**	**9.100**	-	-	-	**9.100**	-	-	**9.100**	**21.596**	**0**	**0**	**0**
*	**Dự án chuyển tiếp năm 2021 sang năm 2022**					**11.900**	-	-	**11.900**	**9.100**	-	-	-	**9.100**	-	-	**9.100**	**2.800**	-		
1	Đường bê tông xi măng thôn Bôn Thăm	Xã Ia Trok	Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	2021-2022	Số 14/NQ-HĐND ngày 22/4/2021	**4.000**			4.000	**3.000**				**3.000**			3.000	1.000			
2	Đường tràn khu sản xuất liên thôn Bi Giông đi thôn Bi Gia	Xã Pờ Tó	Nền, mặt đường và công trình thoát nước	2021-2022	Số 12/NQ-HĐND ngày 22/4/2021	**3.800**			3.800	**3.000**				**3.000**			3.000	800			
3	Đường giao thông từ khu sản xuất cánh đồng mẫu lớn đến đường liên xã phía đông sông Ba	Xã Chư Mố	Nền đường và hệ thống thoát nước	2021-2022	Số 16/NQ-HĐND ngày 22/4/2021	**4.100**			4.100	**3.100**				**3.100**			3.100	1.000			
*	**Khởi công mới năm 2022**					**18.796**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**18.796**	-	-	-
1	Ban chỉ huy quân sự huyện Ia Pa	Xã Pờ Tó	Nhà ở DQTV, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ	2022	Số 43/NQ-HĐND ngày 18/8/2021	2.300												2.300			
2	Trường Tiểu học Lê Văn Tám, xã Pờ tó	Xã Pờ Tó	Nhà học bộ môn 02 phòng DTXD 170m2; thiết bị và các hạng mục phụ	2022	Số 43/NQ-HĐND ngày 18/8/2021	**1.300**												1.300			
3	Trường Mẫu giáo 1/6, xã Kim Tân	Xã Kim Tân	Nhà học 04 phòng DTXD 245m2; thiết bị và các hạng mục phụ	2022	Số 43/NQ-HĐND ngày 18/8/2021	**2.000**												2.000			
4	Trường TH Lý Tự Trọng, xã Ia Trok	Xã Kim Tân	Nhà học bộ môn 02 phòng DTXD 170m2; thiết bị và các hạng mục phụ	2022	Số 43/NQ-HĐND ngày 18/8/2021	**1.300**												1.300			
5	Đường tràn qua thao trường huấn luyện và khu sản xuất xã Pờ Tó	Xã Pờ Tó	Tổng chiều dài tuyến khoảng L=1,390m; cầu bản BTCT liên hợp tràn 8 nhịp x 6,60m/nhịp với tổng chiều dài L=120,0m; đường hai đầu tràn là mặt đường BTXM kết hợp đất đồi chọn lọc	2022-2023	Số 43/NQ-HĐND ngày 18/8/2021	**5.000**												5.000			
6	Đường giao thông nội đồng thôn 2 (Đoạn từ nghĩa địa đi khu sản xuất)	Xã Pờ Tó	L=2.700m; Mặt đường đất đồi chọn lọc và hệ thống thoát nước	2022	Số 43/NQ-HĐND ngày 18/8/2021	**3.800**												3.800			
7	Hệ thống thoát nước khu dân cư thôn Ơi Briu, xã Chư mố	Xã Chư Mố	L= 900m; mương thoát nước, cống thoát nước	2022	Số 43/NQ-HĐND ngày 18/8/2021	**1.200**												1.200			
8	Duy tu, sửa chữa đường liên thôn Ama Lim đi trường MG Vành Khuyên đến thôn Ơi H'Trong	Xã Chư Mố	L= 700m, nâng cấp mặt đường BTXM và hệ thống mương thoát nước	2022	Số 43/NQ-HĐND ngày 18/8/2021	**1.200**												1.200			
9	Trung tâm văn hóa thông tin và thể thao huyện Ia Pa	Trung tâm huyện	Sửa chữa nhà thi đấu đa năng, nhà vệ sinh, các hạng mục phụ	2022	Số 43/NQ-HĐND ngày 18/8/2021	696												696			
II	**Chi từ tiền sử dụng đất**					**3.352**	-	-	-	**100**	-	-	-	**100**	-	-	-	**2.736**			
1	Chi 10% công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính					-												-			
2	Trích nộp 30% quỹ phát triển đất của tỉnh					-												-			
3	Chi đầu tư phát triển từ nguồn tiền sử dụng đất					**3.352**	-	-	-	**100**	-	-	-	**100**	-	-	-	**2.736**			
+	Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương					602												602			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt														
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	...
+	Chuẩn bị đầu tư cho các dự án khởi công mới năm 2023					**50**												50			
+	Nhà làm việc xã đội, xã Ia Kdăm	Xã Ia Kdăm	Nhà làm việc DTXD: 112m2 và các hạng mục phụ	2022	Số 43/NQ-HĐND ngày 18/8/2021	**700**												700			
+	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Thị trấn Ia Pa.	Huyện Ia Pa	Quy mô điều chỉnh quy hoạch: 1.500 Ha, tỷ lệ 1.5000	2021-2022		**2.000**				**100**				**100**				1.384			
III	**Chi đầu tư phát triển khác**					**1.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1.000**			
1	Nguồn vốn đầu tư phát triển khác (Ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội)					**1.000**												1.000			

Biểu mẫu số 47

KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2022
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)

(Kèm theo Nghị quyết số: 56/NQ-HĐND ngày 28/12/2021 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	So sánh (%)
A	B	2	2	3=2/1
1	**Sự nghiệp giáo dục**	**312,79**	**482,00**	154%
-	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang	9,29	13,90	150%
-	Trường Mẫu giáo Măng Non	10,54	38,00	361%
-	Trường Mẫu giáo Hoạ My	2,81	9,00	320%
-	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	20,14	64,00	318%
-	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên	13,21	17,00	129%
-	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	9,54	9,54	100%
-	Trường Mẫu giáo 1/6	5,00	27,00	540%
-	Trường Mẫu Giáo Sao mai	30,57	35,00	114%
-	Trường Mầm non Tuổi Thơ	13,17	22,00	167%
-	Trường TH&THCS Quang Trung	6,00	15,00	250%
-	Trường THCS Nguyễn Khuyến	23,00	29,80	130%
-	Trường TH&THCS Phạm Hồng Thái		6,63	
-	Trường THCS Phan Đình Phùng	34,00	25,00	74%
-	Trường THCS Nay Đer	23,00	23,00	100%
-	Trường THCS Kpă Klơng	8,29	9,87	119%
-	Trường THCS Phan Bội Châu	50,00	74,62	149%
-	Trường THCS Hai bà Trưng	27,00	27,00	100%
-	Trường THCS Lương Thế Vinh	23,00	23,00	100%
-	Trường TH&THCS Đinh Núp	4,23	12,64	298%

Biểu mẫu số 47-1

KẾ HOẠCH CHI TỪ NGUỒN THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2022
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)

(Kèm theo Nghị quyết số: 56/NQ-HĐND ngày 28/12/2021 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch Chi năm 2022	Trong đó		Ghi chú
			Chi thực hiện cải cách tiền lương	Chi hoạt động	
	TỔNG SỐ	**482,00**	**192,80**	**289,20**	
1	**Sự nghiệp giáo dục**	**482,00**	**192,80**	**289,20**	
-	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang	13,90	5,56	8,34	
-	Trường Mẫu giáo Măng Non	38,00	15,20	22,80	
-	Trường Mẫu giáo Hoạ My	9,00	3,60	5,40	
-	Trường Mẫu giáo Sơn Ca	64,00	25,60	38,40	
-	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên	17,00	6,80	10,20	
-	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	9,54	3,82	5,72	
-	Trường Mẫu giáo 1/6	27,00	10,80	16,20	
-	Trường Mẫu Giáo Sao mai	35,00	14,00	21,00	
-	Trường Mầm non Tuổi Thơ	22,00	8,80	13,20	
-	Trường TH&THCS Quang Trung	15,00	6,00	9,00	
-	Trường THCS Nguyễn Khuyến	29,80	11,92	17,88	
-	Trường TH&THCS Phạm Hồng Thái	6,63	2,65	3,98	
-	Trường THCS Phan Đình Phùng	25,00	10,00	15,00	
-	Trường THCS Nay Đer	23,00	9,20	13,80	
-	Trường THCS Kpă Klơng	9,87	3,95	5,92	
-	Trường THCS Phan Bội Châu	74,62	29,85	44,77	
-	Trường THCS Hai bà Trưng	27,00	10,80	16,20	
-	Trường THCS Lương Thế Vinh	23,00	9,20	13,80	
-	Trường TH&THCS Đinh Núp	12,64	5,05	7,58	